

**Phụ lục 1**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐIỀU CHỈNH**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số //QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh)*

*DVT: Triệu đồng*

STT	Đơn vị	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 theo QĐ 504/QĐ-UBND ngày 11/8/2021; QĐ 892/QĐ-UBND ngày 18/12/2021	Giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh						Tăng	Giảm	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng cộng	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác	Tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Trích nộp quỹ phát triển đất của tỉnh (1)	Tiền sử dụng đất còn lại cho đầu tư (2)				
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.200.000</b>	<b>9.088.126</b>	<b>1.467.333</b>	<b>7.620.793</b>	<b>810.125</b>	<b>1.420.793</b>	<b>6.200.000</b>	<b>360.303</b>	<b>360.303</b>	<b>6.200.000</b>	
<b>I</b>	<b>CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ</b>	<b>2.393.560</b>	<b>4.519.005</b>	<b>1.263.554</b>	<b>3.255.451</b>	<b>50.959</b>	<b>663.638</b>	<b>2.591.814</b>	<b>360.303</b>	<b>162.049</b>	<b>2.591.814</b>	
1	Pleiku	1.443.909	3.019.664	850.123	2.169.541		445.772	1.723.769	279.860	-	1.723.769	
2	Đak Đoa	105.346	256.010	25.000	231.010		52.305	178.705	73.360	-	178.705	
3	Đức Cơ	79.080	111.400	11.700	99.700		21.330	78.370	-	710	78.370	
4	An Khê	105.840	138.001	59.569	78.431		1.420	77.011	-	28.829	77.011	
5	Ayun Pa	29.400	34.500	10.636	23.864		2.884	20.980	-	8.420	20.980	
6	Chư Sê	187.240	230.000	98.536	131.464		24.439	107.025	-	80.215	107.025	
7	Chư Păh	51.128	73.200	14.400	58.800		8.370	50.430	-	698	50.430	
8	Ia Grai	159.350	248.100	32.711	215.389		56.250	159.139	-	211	159.139	
9	Mang Yang	26.576	36.800	20.018	16.782		1.367	15.415	-	11.161	15.415	
10	Chư Prông	38.690	109.000	45.110	63.890		18.117	45.773	7.083	-	45.773	
11	Chư Pưh	67.050	109.000	56.800	52.200		11.460	40.740	-	26.310	40.740	
12	Kbang	20.506	32.200	8.500	23.700		3.930	19.770	-	736	19.770	
13	Kông Chro	2.553	10.611	8.500	2.111		111	1.999	-	554	1.999	
14	Đăk Pơ	28.170	36.800	4.000	32.800		6.000	26.800	-	1.370	26.800	
15	Ia Pa	6.245	9.200	2.000	7.200		1.278	5.922	-	323	5.922	
16	Krông Pa	27.478	46.020	15.000	31.020		5.364	25.656	-	1.822	25.656	
17	Phú Thiện	15.000	18.500	950	17.550		3.240	14.310	-	690	14.310	
<b>II</b>	<b>TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH ĐẦU TƯ</b>	<b>3.806.439</b>	<b>4.569.121</b>	<b>203.780</b>	<b>4.365.341</b>	<b>759.167</b>	<b>757.155</b>	<b>3.608.186</b>	<b>-</b>	<b>198.253</b>	<b>3.608.186</b>	

**Ghi chú:**

- (1) Năm 2021, 2022 không trích nộp quỹ phát triển đất và để lại cho đầu tư.  
(2) Tiền sử dụng đất còn lại để đầu tư đã bao gồm cả phần kinh phí chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất